V. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ III	Học kỳ IV	Học kỳ V	Học kỳ VI	Học kỳ VII	Học kỳ VIII	Học kỳ IX
Mác - LN 1 2 BAS114	Mác - LN 2 3 BAS113	TTHCM 2 BAS110	ĐLCMC ĐCS 3 BAS101					TĐH TKCĐ 2 FIM543
Toán 1 3 BAS108	Toán 2 4 BAS109	Toán 3 4 BAS205	NĐLH 3 BAS301	CHVL 3 MEC203	CHKCấu1 3 FIM415	CHKCấu 2 3 FIM4105	ĐLHCT 2 FIM421	Kinh tế XD 3 FIM517
				Thủy văn 2 MEC322	Trắc địa 2 FIM315			TChọn2 3
TA 1 3 ENG103	TA 2 3 ENG202	TA 3 3 ENG301	KTĐ ĐC 4 ELE205	Vật liệu XD 3 FIM316	TTtrắc địa 1 FIM314	KCBTCT 1 3 FIM422	Cầu BTCT 3 FIM463	*BTUST* *FIM544*
					BT CĐ cao 2 FIM349	ĐAKCBTCT 1 FIM418	ĐA Cầu BTCT 1 FIM475	*Địa chấn* *FIM513*
HHĐC 3 BAS104	VKT 3 MEC101	CHKT 1 3 MEC204	CHKT2 2 MEC205	VKTXD 3 FIM309	Nhập môn MTC 2 FIM341	KCThép 1 3 FIM424	Cầu thép 3 FIM476	XD Cầu 3 FIM526
GDTC 1 BAS102	GDTC 2 BAS103	GDTC 3 BAS206	CHCL 3 BAS401	ĐC CTrình 2 FIM311	Máy XD 2 MEC308	Cơ học đất 3 FIM310	Nền &móng 3 FIM427	
Tchọn VH 2 MT&CN *FIM101* *LOGIC* *PED101*	Vật lý 1 3 BAS111	Vật lý 2 3 BAS112	ĐCVKT 3 MEC201	TTCS 2 WSH302	QTDNCN 2 FIM501	XD hầm 3 FIM477	TK đường 3 FIM466	ĐA TKĐ 1 FIM464
					CHMTLT 2 BAS404		ĐANM 1 FIM474	
PLĐC 2 FIM207						TNCSXD 1 LAB304		TNCMXD 1 LAB519
Tổng: 15	**16**	**15**	**18**	**15**	**16**	**17**	**16**	**13**

Tổng cộng 153

Học kỳ X
TTTN FIM545 5 ĐATN FIM546 7
12